

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính**  
**Quý II – Năm 2018**  
*Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018*



## MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 - 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
- Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 27

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>460.431.816.174</b>	<b>523.020.875.260</b>
<b>Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>47.136.666.966</b>	<b>68.767.163.939</b>
Tiền	111		47.136.666.966	68.767.163.939
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	5.2	<b>121.179.319.508</b>	<b>144.844.404.293</b>
Phải thu khách hàng	131		90.462.113.891	115.367.604.472
Trả trước cho người bán	132		4.768.358.114	4.243.525.212
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	9.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		25.704.610.636	15.867.014.897
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</i>	<i>137</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		244.236.867	366.259.712
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.3	<b>289.898.796.042</b>	<b>308.403.199.073</b>
Hàng tồn kho	141		289.898.796.042	308.403.199.073
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>	<i>149</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	5.4	<b>2.217.033.658</b>	<b>1.006.107.955</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.217.033.658	998.107.955
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	8.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>115.937.016.289</b>	<b>115.126.612.117</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.070.300.000</b>	<b>2.068.200.000</b>
Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		2.070.300.000	2.068.200.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>87.241.580.170</b>	<b>87.132.071.688</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	51.523.221.011	51.371.965.096
- Nguyên giá	222		110.642.325.065	107.590.261.427
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>223</i>		<i>(59.119.104.054)</i>	<i>(56.218.296.331)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	35.718.359.159	35.760.106.592
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>229</i>		<i>(1.430.607.504)</i>	<i>(1.388.860.071)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	<b>1.066.292.727</b>	<b>978.809.091</b>
- Chi phí XDCB dở dang	242		1.066.292.727	978.809.091
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.8	<b>22.418.526.027</b>	<b>22.504.149.717</b>
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)</i>	<i>259</i>		<i>(3.940.669.673)</i>	<i>(3.855.045.983)</i>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	5.9	<b>3.140.317.365</b>	<b>2.443.381.621</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		3.140.317.365	2.443.381.621
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>576.368.832.463</b>	<b>638.147.487.377</b>

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

11/05/2018 HUSC/VA

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>419.555.419.965</b>	<b>488.620.127.361</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>419.555.419.965</b>	<b>488.215.127.361</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	163.947.369.698	217.013.829.680
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		151.778.284	387.820.289
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.794.579.321	2.338.357.418
Phải trả người lao động	314		12.908.701.154	22.046.832.716
Chi phí phải trả	315	5.12	1.675.925.632	1.035.134.546
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		936.900.853	873.456.853
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	12.179.882.183	7.520.711.122
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	223.025.844.409	236.198.538.737
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	1.934.438.431	800.446.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>405.000.000</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
Doanh thu chưa thực hiện	336			
Phải trả dài hạn khác	337		-	405.000.000
Vay và nợ dài hạn	338			
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>5.16</b>	<b>156.813.412.498</b>	<b>149.527.360.016</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>156.813.412.498</b>	<b>149.527.360.016</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.563.491.907	19.324.700.874
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.460.800.591	7.413.539.142
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.672.552.800	1.462.179.869
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.788.247.791	5.951.359.273
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>576.368.832.463</b>	<b>638.147.487.377</b>

Cà Mau, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*Phù Chí Anh*

*Phù Chí Anh*



*Nguyễn Thị Việt Ánh*

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

30 / 07 / 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	6.1	1.066.628.688.741	969.888.854.455	2.151.944.852.255	1.899.634.065.275
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.789.091	3.657.002	37.261.818	126.706.405
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		1.066.608.899.650	969.885.197.453	2.151.907.590.437	1.899.507.358.870
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.021.215.020.320	940.149.343.884	2.077.519.457.276	1.842.606.696.116
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		45.393.879.330	29.735.853.569	74.388.133.161	56.900.662.754
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.368.147.766	1.743.515.693	4.464.866.630	3.692.912.601
Chi phí tài chính	22	6.4	3.786.696.888	2.906.513.827	6.919.941.331	7.417.970.971
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.650.498.998	3.148.628.343	6.750.663.541	6.605.618.807
Chi phí bán hàng	24	6.5	37.776.319.003	28.177.581.664	61.898.674.215	52.572.080.647
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	6.980.133.169	3.919.374.626	13.217.127.199	8.738.255.880
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		(781.121.964)	(3.524.100.855)	(3.182.742.954)	(7.134.732.143)
Thu nhập khác	31	6.7	6.885.207.528	8.907.276.441	15.340.455.301	20.767.043.161
Chi phí khác	32	6.8	17.726.672	76.669.877	21.933.584	95.805.999
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		6.867.480.856	8.830.606.564	15.318.521.717	20.671.237.162
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	6.9	6.086.358.892	5.306.505.709	12.135.778.763	12.536.505.019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.121.906.031	1.088.700.148	2.347.530.971	2.545.400.190
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		4.964.452.861	4.217.805.561	9.788.247.791	9.991.104.829

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh



Nguyễn Thị Việt Ánh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	12.135.778.763	12.536.505.019
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.942.555.157	2.764.823.138
- Các khoản dự phòng	03	-	67.188.049
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.401.015.382)	(960.288.354)
- Chi phí lãi vay	06	6.750.663.541	6.605.618.807
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	20.427.982.079	21.013.846.659
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.662.984.785)	20.201.286.386
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.504.403.031	69.626.678.576
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32.349.261.399)	(19.411.896.471)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(696.935.744)	(940.757.894)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.740.457.626)	(6.748.900.130)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.459.936.384)	(3.736.624.731)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.524.970.000	4.151.812.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.912.470.000)	(6.238.282.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.364.690.828)	77.917.161.966
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.139.547.274)	(3.474.898.216)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.700.000.000)	(40.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.700.000.000	57.300.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.401.015.382	960.288.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.261.468.108	14.785.390.138
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.187.175.384.998	1.031.630.598.365
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.200.348.079.326)	(1.138.134.760.603)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(354.579.925)	(464.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.527.274.253)	(106.968.212.238)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(21.630.496.973)	(14.265.660.134)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.767.163.939	45.906.453.452
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.136.666.966	31.640.793.318

Cà Mau, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Ánh



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 07 Chi nhánh:

**Công ty con:**

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 232 Lý Văn Lâm, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

**Các Chi nhánh:**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu đặt trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng đặt trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM đặt trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang đặt trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Cửa hàng Phân phối Hàng tiêu dùng Hộ Phòng – Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau, đặt trụ sở tại số 01 Lô D, Khu dân cư Đại Lộc, Khóm 2, Phường Hộ Phòng, Thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang đặt trụ sở tại Quốc lộ 61, ấp 9, xã Vị Thắng, Huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Năm Căn đặt trụ sở tại số 607, đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 642 người.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

### 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

### 4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.



**4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
<b>Tài sản cố định vô hình</b>	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

**4.5. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

**Các khoản đầu tư dài hạn:**

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

**Đầu tư tài chính dài hạn khác:**

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

#### **4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### **4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

#### **4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

#### **4.9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

#### **4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn**

Năm 2018, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

#### **4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

#### **4.12. Doanh thu**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

### 4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

### 4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 10.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	22.093.149.494	46.050.374.104
Tiền gửi ngân hàng	25.043.517.472	22.716.789.835
<b>Cộng</b>	<b>47.136.666.966</b>	<b>68.767.163.939</b>

**5.2. Phải thu ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng	90.462.113.891 (i)	115.367.604.472
Trả trước cho người bán	4.768.358.114 (ii)	4.243.525.212
Phải thu về cho vay ngắn hạn	- (iii)	9.000.000.000
Các khoản phải thu khác	25.704.610.636 (iv)	15.867.014.897
Tài sản thiếu chờ xử lý	244.236.867	366.259.712
<b>Cộng</b>	<b>121.179.319.508</b>	<b>144.844.404.293</b>

## (i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>90.462.113.891</b>	<b>115.367.604.472</b>
Phải thu khách hàng Xăng dầu	10.747.382.507	6.585.855.487
Phải thu khách hàng Bách hóa	73.400.068.812	103.168.886.000
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	5.566.552.150	3.870.377.985
Khác	748.110.422	1.742.485.000
<b>Cộng</b>	<b>90.462.113.891</b>	<b>115.367.604.472</b>

## (ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<b>1.077.490.000</b>	<b>1.077.490.000</b>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	1.077.490.000	1.077.490.000
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	<b>3.690.868.114</b>	<b>3.166.035.212</b>
Trả trước tiền xăng dầu	87.620	999.998
Trả trước tiền bách hóa	3.217.430.494	1.705.418.134
Khác	473.350.000	1.459.617.080
<b>Cộng</b>	<b>4.768.358.114</b>	<b>4.243.525.212</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

## (iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu về cho vay các bên liên quan</i>	-	<b>9.000.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Bách Việt	-	9.000.000.000
<i>Phải thu về cho vay các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>9.000.000.000</b>

## (iv) Chi tiết các khoản phải thu khác

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>6.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
Phải thu Công ty TNHH MTV Bách Việt	6.000.000.000	1.000.000.000
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>19.704.610.636</b>	<b>14.867.014.897</b>
Ký cược ký quỹ	10.488.195.000	8.042.760.000
Tạm ứng cho nhân viên	2.348.044.406	739.158.402
Dự thu tiền thưởng	1.344.240.134	1.319.785.515
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	144.350.140	328.606.264
Phải thu hàng khuyến mãi	5.196.856.466	4.363.705.450
Khác	182.924.490	72.999.266
<b>Cộng</b>	<b>25.704.610.636</b>	<b>15.867.014.897</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Hàng hóa	289.898.796.042	308.403.199.073
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>289.898.796.042</b>	<b>308.403.199.073</b>

**5.4 Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	2.217.033.658	998.107.955
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	8.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.217.033.658</b>	<b>1.006.107.955</b>

102  
3 T  
HÀ  
NG  
1A  
-T.C

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	75.285.375.219	5.215.734.946	26.328.175.176	760.976.086	107.590.261.427
- Mua trong năm	-	-	3.052.063.638	-	3.052.063.638
- Thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	75.285.375.219	5.215.734.946	29.380.238.814	760.976.086	110.642.325.065
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	33.635.975.851	4.857.272.565	17.190.402.839	534.645.076	56.218.296.331
- Khấu hao trong năm	1.843.806.921	133.842.307	857.428.622	65.729.873	2.900.807.723
- Thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	35.479.782.772	4.991.114.872	18.047.831.461	600.374.949	59.119.104.054
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	41.649.399.368	358.462.381	9.137.772.337	226.331.010	51.371.965.096
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	39.805.592.447	224.620.074	11.332.407.353	160.601.137	51.523.221.011

21  
 Y  
 HIỆP  
 U  
 S.A.M.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: Không.  
 Nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.908.614.979 VND.  
 Nguyên giá TSCĐ 30/06/2018 chờ thanh lý: không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>36.299.745.183</b>	<b>849.221.480</b>	<b>37.148.966.663</b>
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	<b>36.229.745.183</b>	<b>849.221.480</b>	<b>37.148.966.663</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>539.638.591</b>	<b>849.221.480</b>	<b>1.388.860.071</b>
- Khấu hao trong năm	41.747.433	-	41.747.433
- Thanh lý trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	<b>581.386.024</b>	<b>849.221.480</b>	<b>1.430.607.504</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>35.760.106.592</b>	-	<b>35.760.106.592</b>
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	<b>35.718.359.159</b>	-	<b>35.718.359.159</b>

**5.7 Tài sản dở dang dài hạn**

Khoản mục	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	1.066.292.727 (i)	978.809.091
<b>Cộng</b>	<b>1.066.292.727</b>	<b>978.809.091</b>

(i) Chi tiết

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Ngã Năm	437.292.727	349.809.091
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	629.000.000	629.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.066.292.727</b>	<b>978.809.091</b>

**5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Khoản mục	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.940.669.673) (iii)	(3.855.045.983)
<b>Cộng</b>	<b>22.418.526.027</b>	<b>22.504.149.717</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (*)	54.924	5.859.618.500	55,04%
<b>Cộng</b>		<b>17.859.618.500</b>	

(\*) Trả cổ tức bằng cổ phiếu 8% (50.856 x 108% = 54.924 cổ phần)

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Tổng Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200
<b>Cộng</b>		<b>8.499.577.200</b>

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư năm 2018	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 30/06/2018
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(3.526.196.883)	-	(3.526.196.883)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	(159.980.200)	(85.623.690)	(245.603.890)
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	(168.868.900)	-	(168.868.900)
<b>Cộng</b>	<b>(3.855.045.983)</b>	<b>(85.623.690)</b>	<b>(3.940.669.673)</b>

**5.9 Tài sản dài hạn khác**

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	3.140.317.365	2.443.381.621
<b>Cộng</b>	<b>3.140.317.365</b>	<b>2.443.381.621</b>

**5.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>164.099.147.982</b>	<b>217.013.829.680</b>
Phải trả người bán	163.947.369.698 (i)	217.013.829.680
Người mua trả tiền trước	151.778.284 (ii)	387.820.289
<b>Cộng</b>	<b>164.099.147.982</b>	<b>217.401.649.969</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

## (i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b>85.853.429.959</b>	<b>124.186.674.113</b>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Cổ đông lớn	64.880.379.890	13.057.305.230
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – CN Cà Mau - Cổ đông lớn	20.706.473.190	110.834.625.160
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con	266.576.879	172.904.423
Công ty cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con	-	121.839.300
<b><i>Phải trả nhà cung cấp xăng dầu</i></b>	<b>13.080.182.390</b>	<b>10.069.416.988</b>
<b><i>Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa</i></b>	<b>53.112.313.597</b>	<b>69.628.843.012</b>
<b><i>Khác</i></b>	<b>11.901.443.752</b>	<b>13.128.895.567</b>
<b>Cộng</b>	<b>163.947.369.698</b>	<b>217.013.829.680</b>

## (ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
<b><i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i></b>	-	-
<b><i>Người mua trả tiền trước các khách hàng khác</i></b>	<b>151.778.284</b>	<b>387.820.289</b>
Người mua trả trước tiền xăng dầu	41.053.372	164.360.281
Người mua trả trước tiền bách hóa	109.379.912	142.524.972
Khác	1.345.000	80.935.036
<b>Cộng</b>	<b>151.778.284</b>	<b>387.820.289</b>

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	1.344.123.190	438.522.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.369.285.212	1.481.690.625
Tiền thu nhập cá nhân	81.170.919	418.144.723
Tiền thuế đất	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.794.579.321</b>	<b>2.338.357.418</b>

**5.12 Chi phí phải trả**

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Chi phí tài chính	211.249.851	202.083.936
Chi phí bán hàng	1.386.520.173	737.607.932

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chi phí QLDN	78.155.608	95.442.678
<b>Cộng</b>	<b>1.675.925.632</b>	<b>1.035.134.546</b>

**5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	446.141.382	307.416.779
Kinh phí công đoàn	1.110.917.696	970.844.034
Bảo hiểm Xã hội, Ý tế, Thất nghiệp	553.523.909	1.308.277.367
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải trả, phải nộp khác	9.855.796.927 (i)	4.720.670.673
<b>Cộng</b>	<b>12.179.882.183</b>	<b>7.520.711.122</b>

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

<b>Khoản Mục</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cp In Bạc Liêu	7.000.000.000	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>2.855.796.927</i>	<i>4.720.670.673</i>
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	17.492.643	18.492.643
Quỹ công đoàn	279.714.297	678.976.107
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.782.229.300	2.136.370.775
Kinh phí hoạt động Đảng	52.789.043	52.789.043
Trần Thùy Dương	104.532.898	490.782.898
CTy TNHH Castrol BP Petco	133.937.400	133.937.400
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	140.000.000	260.000.000
CTy CP Thực Phẩm Quốc Tế	19.315.000	216.888.000
Phải trả khác	325.786.346	732.433.807
<b>Cộng</b>	<b>9.855.796.927</b>	<b>4.720.670.673</b>

**5.14 Vay và nợ ngắn hạn**

<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	53.154.538.719 (i)	53.396.307.160
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	169.871.305.690 (ii)	175.802.231.577
Công ty cổ phần In Bạc Liêu	-	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>223.025.844.409</b>	<b>236.198.538.737</b>

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 17.0102/2017-HĐTDHM/NHCT 860 ngày 03/05/2017.

Hạn mức vay	60.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay/Thời hạn vay	6,0%/năm /02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

**Số dư nợ đến ngày 30/06/2018****53.154.538.719 đồng**

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 147/2017/HĐ-CMA-KHDN ngày 31/10/2017

Hạn mức vay	190.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay/Thời hạn vay	6,2%/năm / 02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
<b>Số dư nợ đến ngày 30/06/2018</b> 169.	<b>169.871.305.690 đồng</b>

**5.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

<b>Khoản mục</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Quỹ khen thưởng	1.003.639.059	440.539.059
Quỹ phúc lợi	667.395.096	359.906.941
Quỹ Ban điều hành	263.404.276	-
<b>Cộng</b>	<b>1.934.438.431</b>	<b>800.446.000</b>

01  
 )NC  
 )PI  
 NG  
 à M  
 AU-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.16 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
ở đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	16.790.657.583	12.782.644.209	152.362.421.792
vốn trong năm nay	-	-	-	18.055.271.274	18.055.271.274
ong năm nay	-	-	2.534.043.290	(2.534.043.290)	-
lập các quỹ	-	-	-	(2.734.465.051)	(2.734.465.051)
lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.051.956.000)	(6.051.956.000)
ổ tức năm trước	-	-	-	(12.103.912.000)	(12.103.912.000)
ổ tức năm nay	-	-	-	-	-
ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
(giảm) khác	-	-	-	-	-
ở cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	19.324.700.874	7.413.539.142	149.527.360.016
ở đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	19.324.700.874	7.413.539.142	149.527.360.016
vốn trong năm nay	-	-	-	9.788.247.791	9.788.247.791
ong năm nay	-	-	2.238.791.033	(2.238.791.033)	-
lập các quỹ	-	-	-	(2.502.195.309)	(2.502.195.309)
lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
ổ tức năm trước	-	-	-	-	-
ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
(giảm) khác	-	-	-	-	-
ở cuối ngày 30/06/2018	121.039.120.000	1.750.000.000	21.563.491.907	12.460.800.591	156.813.412.498

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 121.039.120.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 30/06/2018 như sau:

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	-	0,00	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	121.039.120000	100,00	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	91.678.880.000	39,12	47.344.630.000	39,12
<b>Cộng</b>	<b>121.039.120.000</b>		<b>121.039.120.000</b>	

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		
Cổ phiếu ưu đãi: Không.		

**5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		14.220.012.328		14.231.157.328
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,83	8.689.159

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Số 70 - 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	ĐVT: VND			
	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.066.628.688.741</b>	<b>969.888.854.455</b>	<b>2.151.944.852.255</b>	<b>1.899.634.065.275</b>
Doanh thu bán xăng dầu	345.150.787.551	278.319.043.091	686.266.685.461	566.796.485.323
Doanh thu bán hàng bách hóa	653.984.455.309	641.543.289.184	1.322.142.642.532	1.231.177.064.105
Doanh thu bán hàng điện máy	17.538.521.851	21.984.284.802	39.639.897.319	43.862.279.657
Doanh thu bán gas	19.317.078.898	19.304.347.268	39.151.109.670	39.884.837.647
Doanh thu bán hàng hóa khác	27.947.851.155	7.269.693.962	60.612.458.050	15.004.221.576
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.689.993.977	1.468.196.148	4.132.059.223	2.909.176.967
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>19.789.091</b>	<b>3.657.002</b>	<b>37.261.818</b>	<b>126.706.405</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.066.608.899.650</b>	<b>969.885.197.453</b>	<b>2.151.907.590.437</b>	<b>1.899.507.358.870</b>
<b>6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>				
Giá vốn hàng bán xăng dầu	328.645.180.093	267.334.600.293	655.342.288.398	536.908.891.652
Giá vốn hàng bán bách hóa	629.662.502.203	625.108.667.713	1.285.980.043.162	1.208.828.584.028
Giá vốn hàng bán điện máy	16.541.346.215	20.956.416.858	37.878.631.726	42.052.803.765
Giá vốn hàng bán gas	18.811.616.558	18.862.454.278	38.206.055.163	38.667.895.881
Giá vốn hàng hóa khác	27.554.375.251	7.887.204.742	60.112.438.826	15.943.671.738
Chi phí dự phòng	-	-	-	204.849.052
<b>Cộng</b>	<b>1.021.215.020.320</b>	<b>940.149.343.884</b>	<b>2.077.519.457.276</b>	<b>1.842.606.696.116</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>6.3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	286.113.122	108.618.969	767.523.382	496.238.354
Cổ tức, lợi nhuận được chia	610.272.000	464.050.000	633.492.000	464.050.000
Lãi bán hàng trả chậm	318.116.613	241.633.600	432.067.145	462.243.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.153.646.031	929.213.124	2.631.784.103	2.270.381.047
<b>Cộng</b>	<b>2.368.147.766</b>	<b>1.743.515.693</b>	<b>4.464.866.630</b>	<b>3.692.912.601</b>
<b>6.4 Chi phí hoạt động tài chính</b>				
Lãi tiền vay	3.650.498.998	3.148.628.343	6.750.663.541	6.605.618.807
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	-	(32.055.920)		411.496.790
Chi phí tài chính khác	136.197.890	(210.058.596)	169.277.790	356.497.182
<b>Cộng</b>	<b>3.786.696.888</b>	<b>2.906.513.827</b>	<b>6.919.941.331</b>	<b>7.417.970.971</b>
<b>6.5 Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nhân viên	21.584.170.680	18.741.807.455	38.917.661.434	35.059.720.269
Chi phí vật liệu, bao bì	1.743.615.684	1.399.208.319	3.320.037.595	2.822.737.425
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	452.147.353	400.306.444	862.281.583	670.686.380
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.530.349.420	1.397.481.038	2.931.666.795	2.753.834.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.891.520.730	4.889.385.176	13.018.841.141	8.546.802.021
Chi phí bằng tiền khác	1.484.515.136	1.349.393.232	2.848.185.667	2.718.299.776
<b>Cộng</b>	<b>37.776.319.003</b>	<b>28.177.581.664</b>	<b>61.898.674.215</b>	<b>52.572.080.647</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**  
 Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân viên	3.278.556.536	3.232.177.461	5.922.347.858	5.950.415.593
Chi phí vật liệu quản lý	31.037.511	17.771.292	58.696.928	36.676.912
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.444.181	5.544.181	10.888.362	10.988.362
Thuế, phí, lệ phí	666.694.588	839.304.566	1.936.557.355	1.278.356.519
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	-	(597.563.793)	-	(549.157.793)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	532.097.360	79.454.296	1.200.173.990	604.363.348
Chi phí bằng tiền khác	2.466.302.993	342.686.623	4.088.462.706	1.406.612.939
<b>Cộng</b>	<b>6.980.113.169</b>	<b>3.919.374.626</b>	<b>13.217.127.199</b>	<b>8.738.255.880</b>
<b>6.7 Thu nhập khác</b>				
Thu từ các khoản thường, hỗ trợ vận chuyển	6.825.176.284	8.645.293.243	15.238.303.366	19.824.963.411
Thanh lý tài sản	-	-	-	-
Thu từ các khoản nợ đã xóa	3.885.000	-	11.150.000	-
Thu nhập từ hàng khuyến mại của NCC	56.146.244	215.461.223	91.001.935	394.262.401
Thu nhập khác	-	46.521.975	-	547.817.349
<b>Cộng</b>	<b>6.885.207.528</b>	<b>8.907.276.441</b>	<b>15.340.455.301</b>	<b>20.767.043.161</b>
<b>6.8 Chi phí khác</b>				
Phạt hành chính	17.725.300	76.664.588	21.932.163	95.447.519
Chi phí khác	1.372	5.289	1.421	358.480
<b>Cộng</b>	<b>17.726.672</b>	<b>76.669.877</b>	<b>21.933.584</b>	<b>95.805.999</b>



**G TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

hi: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**

Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản điều chỉnh giảm

**Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN**

Thuế suất Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

**Lợi nhuận sau thuế TNDN**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	<b>6.086.358.892</b>	<b>5.306.505.709</b>	<b>12.135.778.763</b>	<b>12.536.505.019</b>
	133.443.265	249.382.553	235.368.093	302.883.449
	610.272.000	464.050.000	633.492.000	464.050.000
	<b>5.609.530.157</b>	<b>5.091.838.262</b>	<b>11.737.654.856</b>	<b>12.375.338.468</b>
	20%	20%	20%	20%
	1.121.906.031	1.088.700.148	2.347.530.971	2.545.400.190
	<b>4.964.452.861</b>	<b>4.217.805.561</b>	<b>9.788.247.791</b>	<b>9.991.104.829</b>

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nhân công

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	24.862.727.216	21.973.984.916	44.840.009.292	41.010.135.862
	2.226.800.548	1.817.286.055	4.241.016.106	3.530.100.717
	1.535.793.601	1.403.025.219	2.942.555.157	2.764.823.138
	11.513.618.090	4.968.839.472	14.219.015.131	9.151.165.369
	4.617.512.717	2.531.384.421	8.873.205.728	5.403.269.234
	<b>44.756.452.172</b>	<b>32.694.520.083</b>	<b>75.115.801.414</b>	<b>61.859.494.320</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

**7. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Kinh doanh xăng dầu VND</b>	<b>Kinh doanh bán hóa tổng hợp VND</b>	<b>Kinh doanh khác VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Doanh thu thuần	691.151.928.290	1.331.554.417.867	144.541.699.581	2.167.248.045.738
Các chi phí trực tiếp	(667.089.375.685)	(1.315.947.751.410)	(139.322.339.473)	(2.122.359.466.568)
Kết quả kinh doanh bộ phận	24.062.552.605	15.606.666.457	5.219.360.109	44.888.579.170
Các chi phí không phân bổ				(30.297.725.706)
Thu nhập tài chính				4.464.866.630
Chi phí tài chính				(6.919.941.331)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>12.135.778.763</b>
Chi phí thuế TNDN				(2.347.530.971)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>				<b>9.788.247.791</b>
<b>Vào ngày 30/06/2018</b>				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	64.669.886.210	282.213.321.714	38.246.060.142	385.129.268.066
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				47.136.666.966
Các khoản đầu tư				22.418.526.027
Tài sản không phân bổ				121.677.670.187
<b>Tổng tài sản</b>				<b>576.362.131.246</b>
Nợ phải trả của bộ phận	98.708.088.842	53.488.270.388	11.902.788.752	164.099.147.982
Nợ phải trả không phân bổ				255.456.271.983
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>419.555.419.965</b>
<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Kinh doanh xăng dầu VND</b>	<b>Kinh doanh Bán hóa tổng hợp VND</b>	<b>Kinh doanh khác VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Doanh thu thuần	572.993.190.495	1.247.450.238.346	99.830.973.190	1.920.274.402.031
Các chi phí trực tiếp	(549.548.230.527)	(1.234.195.803.887)	(99.968.603.564)	(1.883.712.637.977)
Kết quả kinh doanh bộ phận	23.444.959.968	13.254.434.459	(137.630.374)	36.561.764.054
Các chi phí không phân bổ				(20.300.200.665)
Thu nhập tài chính				3.692.912.601
Chi phí tài chính				(7.417.970.971)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>12.536.505.019</b>
Chi phí thuế TNDN				(2.545.400.190)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>				<b>9.991.104.829</b>
<b>Vào ngày 30/06/2017</b>				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	25.402.361.160	271.370.667.394	49.151.506.811	345.924.311.702
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				31.640.793.318
Các khoản đầu tư				35.136.926.710
Tài sản không phân bổ				120.467.181.899
<b>Tổng tài sản</b>				<b>533.169.213.629</b>
Nợ phải trả của bộ phận	53.661.966.805	51.447.027.404	11.324.865.415	116.433.859.624
Nợ phải trả không phân bổ				263.168.248.435
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>379.602.108.059</b>

**8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.136.666.966	68.767.163.939
Đầu tư tài chính	4.558.907.527	13.644.531.217
Phải thu	105.916.065.158	123.558.119.081
Tài sản khác	10.488.195.000	8.042.760.000
	<b>168.099.834.651</b>	<b>214.012.574.237</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	223.025.844.409	236.198.538.737
Phải trả người bán	163.947.369.698	217.013.829.680
Phải trả khác	12.179.882.183	7.520.711.122
Chi phí phải trả	1.675.925.632	1.035.134.546
	<b>400.829.021.922</b>	<b>461.768.214.085</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 – 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	223.025.844.409		223.025.844.409
Phải trả người bán	163.947.369.698		163.947.369.698
Phải trả khác	12.179.882.183		12.179.882.183
Chi phí phải trả	1.675.925.632		1.675.925.632
	<b>400.829.021.922</b>		<b>400.829.021.922</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 – 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	236.198.538.737	-	236.198.538.737
Phải trả người bán	217.013.829.680	-	217.013.829.680
Phải trả khác	7.520.711.122	-	7.520.711.122
Chi phí phải trả	1.035.134.546	-	1.035.134.546
	<b>461.768.214.085</b>	<b>-</b>	<b>461.768.214.085</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.136.666.966		47.136.666.966
Đầu tư tài chính	-	4.588.907.527	4.588.907.527
Phải thu	105.916.065.158		105.916.065.158
Tài sản khác	10.488.195.000		10.488.195.000
	<b>163.540.927.124</b>	<b>4.588.907.527</b>	<b>168.099.834.651</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 – 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.767.163.939		68.767.163.939
Đầu tư tài chính	9.000.000.000	4.644.531.217	13.644.531.217
Phải thu	123.558.119.081		123.558.119.081
Tài sản khác	8.042.760.000		8.042.760.000
	<b>209.368.043.020</b>	<b>4.644.531.217</b>	<b>214.012.574.237</b>

**Tài sản đảm bảo**

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018

21-  
Y  
↓  
HIỆP  
U  
CẢN

**9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau**

	30/06/2018	30/06/2017
	(VND)	(VND)
Tiền lương, thưởng thành viên chủ chốt	997.421.966	1.094.669.334
<i>Trong đó: Thu nhập của Tổng giám đốc</i>	367.869.178	341.287.638
Cổ tức thành viên chủ chốt	-	-
<b>Cộng</b>	<b>997.421.966</b>	<b>1.094.669.334</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Công ty	Bán hàng	1.782.795.016	2.879.535.683
TNHH MTV	Thanh toán	1.960.822.567	3.167.489.251
Bách Việt	Cho vay	7.700.000.000	40.000.000.000
	Trả nợ vay	16.700.000.000	57.300.000.000
	Cho thuê mặt bằng	228.000.000	228.000.000
	Nhận tiền cho thuê mặt bằng	228.000.000	228.000.000
	Lãi tiền vay	28.256.114	228.922.219
	Nhận lãi tiền vay	28.256.114	228.922.219
	Mua hàng	15.543.217.335	18.271.469.867
	Thanh toán	17.003.866.613	19.895.488.026
Công ty Cổ phần	Mua hàng	114.558.888	5.160.000
In Bạc Liêu	Thanh toán	234.621.688	402.867.520

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	266.576.879
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 07 năm 2018  
 Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh



*Nguyễn Thị Việt Anh*